

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		487 054 341 268	431 019 454 597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	371 194 281 373	320 800 547 381
1. Tiền	111		71 194 281 373	25 800 547 381
2. Các khoản tương đương tiền	112		300 000 000 000	295 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113 185 759 335	92 100 142 043
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	98 673 440 767	83 965 535 712
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4 027 435 450	191 175 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.04	10 527 830 493	7 986 378 706
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 42 947 375	- 42 947 375
IV. Hàng tồn kho	140		2 513 141 768	2 487 826 144
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2 513 141 768	2 487 826 144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161 158 792	15 630 939 029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111 308 627	82 792 264
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			15 515 496 600
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		49 850 165	32 650 165
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		107 975 458 338	114 587 997 003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		54 339 082 443	57 816 278 197
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	24 003 847 233	27 339 096 035
- Nguyên giá	222		34 907 464 423	37 527 743 388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10 903 617 190	-10 188 647 353
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	29 885 173 336	30 286 773 651
- Nguyên giá	228		32 073 771 626	32 016 771 626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2 188 598 290	-1 729 997 975
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	450 061 874	190 408 511
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
V. Tài sản dài hạn khác	260		53 636 375 895	56 771 718 806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	53 636 375 895	56 771 718 806
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		595 029 799 606	545 607 451 600
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		136 985 688 560	265 607 451 600
I. Nợ ngắn hạn	310		121 526 395 118	250 069 288 158
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		622 160 000	
3. Người mua trả tiền trước	313		1 798 644	380 658
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	60 966 342 762	183 051 699 511
5. Phải trả người lao động	315		5 329 780 119	6 102 070 844
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	937 870 844	1 226 487 246
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			3 536 000 000
10. Dự phòng rủi ro trả thường	321		52 350 097 574	52 350 097 574
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 318 345 175	3 802 552 325
II. Nợ dài hạn	330		15 459 293 442	15 538 163 442
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15 459 293 442	15 538 163 442
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		458 044 111 046	280 000 000 000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	458 044 111 046	280 000 000 000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280 000 000 000	280 000 000 000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		178 044 111 046	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		595 029 799 606	545 607 451 600
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		- 442 069 819	- 442 069 819
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		177 230 808 065	160.536.698.253

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Thanh Hiện

Trần Thị Diệp Thảo

Vũ Đình Tuấn

Kết quả sản xuất kinh doanh Quý III năm 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý III/2017	Quý III/2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)	01	V1.25	483 950 058 622	451 699 254 842	1481 549 293 524	1347 942 947 968
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		483 856 776 486	451 508 815 566	1480 920 880 299	1347 334 747 597
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		471 924 245 459	439 299 318 169	1445 375 727 258	1310 407 736 380
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		9 967 267 351	10 083 610 985	29 247 243 830	30 636 297 486
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		1 965 263 676	2 125 886 412	6 297 909 211	6 290 713 731
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		93 282 136	190 439 276	628 413 225	608 200 371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)	02		63 111 753 453	58 892 454 205	193 163 593 082	175 739 314 904
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		63 111 753 453	58 892 454 205	193 163 593 082	175 739 314 904
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		61 555 336 363	57 299 911 066	188 527 268 772	170 922 748 224
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		1 300 078 350	1 315 253 607	3 814 857 892	3 996 038 802
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		256 338 740	277 289 532	821 466 418	820 527 878
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		420 838 305 169	392 806 800 637	1288 385 700 442	1172 203 633 064
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		420 745 023 033	392 616 361 361	1287 757 287 217	1171 595 432 693
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		410 368 909 096	381 999 407 103	1256 848 458 486	1139 484 988 156
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		8 667 189 001	8 768 357 378	25 432 385 938	26 640 258 684
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		1 708 924 936	1 848 596 880	5 476 442 793	5 470 185 853
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		93 282 136	190 439 276	628 413 225	608 200 371
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)	11		341 440 616 529	346 522 785 274	1050 296 289 962	983 796 561 315
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		341 440 616 529	346 522 785 274	1050 296 289 962	983 796 561 315
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		246 917 303 660	259 582 085 230	759 384 901 660	723 513 691 440
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		94 523 312 869	86 940 700 044	290 911 388 302	260 282 869 875
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1					
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ	11.2.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		79 397 688 640	46 284 015 363	238 089 410 480	188 407 071 749

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý III/2017	Quý III/2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh số xỏ (20.1=10.1-11.1)	20.1		79 304 406 504	46 093 576 087	237 460 997 255	187 798 871 378
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		93 282 136	190 439 276	628 413 225	608 200 371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 934 496 505	2 226 451 929	7 628 171 471	6 582 663 676
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 276 277 862	5 639 782 089	19 750 812 308	24 451 713 331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		76 055 907 283	42 870 685 203	225 966 769 643	170 538 022 094
11. Thu nhập khác	31		2 149 125 636	18 054 546	2 268 665 636	91 490 910
12. Chi phí khác	32		1 910 765 223	29 886 687	1 910 765 223	29 886 687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238 360 413	- 11 832 141	357 900 413	61 604 223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		76 294 267 696	42 858 853 062	226 324 670 056	170 599 626 317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15 258 853 539	11 983 763 139	45 264 934 010	37 531 917 790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		61 035 414 157	30 875 089 923	181 059 736 046	133 067 708 527

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệ Thảo

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Vũ Đình Tuấn

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1647 955 297 513	1511 665 381 840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-1021 621 082 204	-971 060 361 535
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-26 091 172 104	-20 891 005 499
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-30 738 585 229	-34 277 409 609
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29 594 336 420	19 854 644 145
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-557 963 743 219	-470 538 539 004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41 135 051 177	34 752 710 338
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 478 190 201	- 583 351 828
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 109 064 545	11 454 546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1 300 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 627 808 471	8 492 657 968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9 258 682 815	9 220 760 686
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		50 393 733 992	43 973 471 024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		320 800 547 381	247 234 042 399

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm này	Năm trước
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	371 194 281 373	291 207 513 423

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

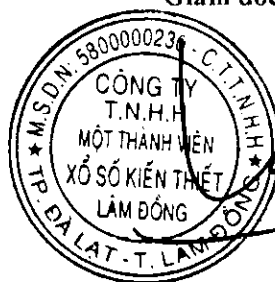
Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiện



Trần Thị Diệp Thảo



Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Số 4 - 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 5800000230 ngày 04 tháng 5 năm 2017.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ đăng ký: 280,000,000,000 VND

Trụ sở chính: Số 4 - 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: hoạt động xổ số kiến thiết.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Vì vậy, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở ngoài nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá thuận do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh

c. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên

d. **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình và vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao Doanh nghiệp đăng ký trong khung khấu hao theo quy định

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	04 - 25
TSCĐ vô hình	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập tại thời điểm cuối năm tài chính khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ. Việc lập dự phòng tuân thủ theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các loại chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 12 tháng:

- Chi phí phát sinh liên quan đến một năm tài chính;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần hoặc có giá trị nhỏ;

b. Chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều lần hoặc có giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí lớn sửa chữa tài sản cố định;

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu và số được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo nguyên tắc là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xã số kiến thiết do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Ghi nhận các loại doanh thu

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí liên quan. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu dịch vụ:

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

b. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu ghi nhận vào doanh thu tài chính là:

- Lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

11. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Lãi vay và chi phí đi vay;
- Lỗ do thanh lý hoặc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

14. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%)
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/09/2017	31/12/2016
01- Tiền		
- Tiền mặt	958 841 952	609 921 969
- Tiền gửi ngân hàng	70 235 439 421	25 190 625 412
- Các khoản tương đương tiền	300 000 000 000	295 000 000 000
Cộng	371 194 281 373	320 800 547 381
02- Phải thu của khách hàng		
- Phải thu các đại lý vé	98 673 440 767	83 965 535 712
Cộng	98 673 440 767	83 965 535 712
03- Trả trước cho người bán		
- Cty TNHH TM DV và Quảng cáo Quốc Thái	11 655 600	
- Cty TNHH Kiểm Toán Việt úc	19 250 000	21 175 000
- Văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải	20 000 000	20 000 000
- Công ty TNHH TV TK XD TM PT Đất và Lừa	300 000 000	100 000 000
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	25 000 000	50 000 000
- Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt	38 500 000	
- Công ty cổ phần Xây dựng Đắc Lắc	3 522 000 000	
- Công ty TNHH TVXD Đăng Khoa Group	19 341 850	
- Công ty CP Tư vấn Kiến trúc & Xây dựng TPHCM	71 688 000	
Cộng	4 027 435 450	191 175 000
04- Các khoản phải thu khác		
Phải thu các trạm	9 079 622 299	3 260 456 171
- Trạm TP. Hồ Chí Minh	6 359 125 344	2 450 158 78
- Trạm Cần Thơ	2 720 496 955	810 297 386
Phải thu khác	1 448 208 194	4 725 922 535
Cộng	10 527 830 493	7 986 378 706
05- Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	70 045 456	169 200 000
- Chi phí SX, KD dở dang	39 540 000	
- Vé xổ số	2 403 556 312	2 318 626 144
Cộng	2 513 141 768	2 487 826 144
06- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình		
- Nguyên giá	34 907 464 423	37 527 743 388
- Hao mòn lũy kế	-10 903 617 190	-10 188 647 353
Cộng	24 003 847 233	27 339 096 035

07- Tăng, giảm TSCD vô hình		
- Nguyên giá	32 073 771 626	32 016 771 626
- Hao mòn lũy kế	-2 188 598 290	-1 729 997 975
Cộng	29 885 173 336	30 286 773 651

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Văn phòng 242Ter Nguyễn Đình Chiểu	450 061 874	190 408 511
Cộng	450 061 874	190 408 511

09- Chi phí trả trước dài hạn		
Số dư đầu năm	56 771 718 806	57 316 859 629
Tăng trong 9T	1 093 023 176	351 120 829
Kết chuyển vào chi phí trong 9T	4 228 366 087	896 261 652
Số dư cuối quý	53 636 375 895	56 771 718 806

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	14 909 238 071	11 984 703 811
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	19 480 370 875	16 351 274 112
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21 492 408 010	7 476 085 229
- Thuế thu nhập cá nhân	201 960 500	1 243 610 755
- Thuế thu nhập đại lý xổ số	1 237 364 106	
- Thuế thu nhập từ trúng thưởng xổ số	2 632 501 200	
- Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	1 012 500 000	145 996 025 604
Cộng	60 966 342 762	183 051 699 511

11- Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác		
- Phải trả và phải nộp khác(338)	937 870 844	1 226 487 246

12- Vốn chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280 000 000 000	280 000 000 000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	178 044 111 046	
Cộng	458 044 111 046	280 000 000 000


VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III/2017	Quý III/2016
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	483 950 058 622	451 699 254 842
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	483 856 776 486	451 508 815 566
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	93 282 136	190 439 276
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	63 111 753 453	58 892 454 205
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	63 111 753 453	58 892 454 205
03 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	420 838 305 169	392 806 800 637
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	420 745 023 033	392 616 361 361
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	93 282 136	190 439 276

04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Chi phí trả thưởng	246 917 303 660	259 582 085 230
- Chi phí phát hành	94 523 312 869	86 940 700 044
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	341 440 616 529	346 522 785 274
05 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	2 934 496 505	2 226 451 929
Cộng	2 934 496 505	2 226 451 929
06- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nhân viên quản lý	577 978 067	494 630 752
- Chi phí vật liệu quản lý	316 618 744	347 894 478
- Chi phí đồ dùng văn phòng	843 880 193	885 605 436
- Chi phí khấu hao TSCĐ	685 964 035	641 115 949
- Thuế, phí và lệ phí	55 567 090	58 377 635
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	442 436 870	414 889 299
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí bằng tiền mặt khác	3 353 832 863	2 797 268 540
Cộng	6 276 277 862	5 639 782 089
07 - Thu nhập khác		
- Thu tiền thanh huỷ vé ế các Công ty XSKT	3 000 000	8 600 000
- Thu tiền bán nhà 12 Trần Đại Nghĩa	2 146 125 636	
- Thanh lý cùi vé, máy photo, valy		9 454 546
Cộng	2 149 125 636	18 054 546
08 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76 294 267 696	42 858 853 062
- Thuế TNDN phải nộp	15 258 853 538	11 983 763 139
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	61 035 414 158	30 875 089 923

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiện

Kế Toán trưởng



Trần Thị Diệp Thảo

Giám đốc



Vũ Đình Tuấn